

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Sở, cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá
I	Giai đoạn 2026 - 2027			
1.	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	100	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
2.	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
3.	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	95	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
4.	Hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo chỉ đạo của Trung ương	%	100	Sở Nội vụ
5.	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	Cấp xã đạt $\geq$ 80%; cấp tỉnh đạt 100%	Sở Nội vụ (chủ trì) Sở Khoa học và Công nghệ (phối hợp)
6.	Hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, cấp xã được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số cá nhân để giải quyết công việc	%	100	Văn phòng UBND tỉnh (chủ trì) Sở Khoa học và Công nghệ (phối hợp)
7.	Báo cáo của các cơ quan được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
8.	Sở, ngành, địa phương đạt cấp độ 3 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	%	100	Công an tỉnh

9.	Tỷ lệ các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực phục vụ Chính quyền số được hoàn thành và đưa vào sử dụng thống nhất (<i>theo kế hoạch của Trung ương, của tỉnh Quảng Trị</i>)	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
II	Giai đoạn 2028 - 2030			
1.	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	99	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC chủ trì) Sở Khoa học và Công nghệ (phối hợp)
2.	Dịch vụ công trực tuyến thiết yếu được triển khai ở mức chủ động, được AI hỗ trợ “cá thể hóa”, thông báo hoặc gợi ý hành động theo các mốc sự kiện quan trọng trong cuộc đời	%	50	Sở Khoa học và Công nghệ
3.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết TTHC, dịch vụ công	%	90	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
4.	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch	%	80	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
5.	Mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp nói chung đạt $\geq 95\%$	%	≥ 95	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
	- Các lĩnh vực: Đất đai, Xây dựng, Đầu tư	%	≥ 90	Các Sở: Sở NNMT; Sở Xây dựng; Sở Tài chính (chủ trì theo dõi lĩnh vực quản lý nhà nước)
6.	Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập	%	≥ 90	Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo (chủ trì theo dõi lĩnh vực quản lý nhà nước)

7.	Đội ngũ lãnh đạo của từng cơ quan, tổ chức có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học, kỹ thuật, chuyển đổi số phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ	%	25	Sở Nội vụ (chủ trì) Sở Khoa học và Công nghệ (phối hợp)
8.	Cơ quan, đơn vị, địa phương bố trí công chức, viên chức chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số và được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản trị dữ liệu cơ bản	%	100	Sở Nội vụ (Chủ trì) Sở Khoa học và Công nghệ (phối hợp)
9.	Cán bộ, công chức, viên chức đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị; có trình độ ngoại ngữ, tin học phù hợp với vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý; được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	100	Sở Nội vụ (Chủ trì) Sở Khoa học và Công nghệ (phối hợp nội dung bồi dưỡng kỹ năng số căn bản)
10.	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) đạt $\geq 0,75$; xếp hạng về phát triển Chính quyền số của tỉnh đạt nhóm 20 cả nước.			Sở Khoa học và Công nghệ
11.	Sở, ngành, địa phương đạt cấp độ 4 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu; 100% cơ quan cung cấp dữ liệu mở đúng chuẩn	%	100	Công an tỉnh
12.	Cơ quan, tổ chức sử dụng ít nhất 01 ứng dụng AI để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
13.	Chỉ số CCHC của tỉnh (PAR Index) giai đoạn 2026 - 2030 được xếp loại Tốt theo quy định của Bộ Nội vụ ¹ , phấn đấu đạt trên mức bình quân của cả nước.	%	Đạt từ 80% đến 90%	Sở Nội vụ
14.	Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt trên mức trung bình của cả nước	%	$\geq 95\%$	Sở Nội vụ

¹ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh thành phố trực thuộc TW

